TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 19/11/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.682.135	2.27%	373.592.361	
2	AAM	49%	6.049.741	113.777	0.92%	5.935.964	
3	AAT	50%	35.409.551	581.851	0.82%	34.827.700	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.500	48.4%	120.500	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	331.214	2.3%	6.862.389	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.087.284	7.7%	-8.087.284	
9	ACG	50%	75.393.973	58.125.109	38.55%	17.268.864	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.136.446	2.27%	18.696.430	
11	ADG	65%	13.897.338	9.916.267	46.38%	3.981.071	
12	ADP	100%	23.039.850	191.340	0.83%	22.848.510	
13	ADS	50%	38.197.363	102.024	0.13%	38.095.339	
14	AGG	50%	81.264.040	1.457.479	0.90%	79.806.561	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	595.914	0.28%	214.795.395	
17	ANV	49%	65.434.416	1.957.083	1.47%	63.477.333	
18	APG	100%	223.621.942	20.855.820	9.33%	202.766.122	
19	APH	100%	243.884.268	68.564.059	28.11%	175.320.209	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	46.101.102	12.45%	135.286.240	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.514	48.97%	10.051	
23	AST	49%	22.050.000	19.582.295	43.52%	2.467.705	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	5.154.217	2.16%	114.356.604	
26	BBC	50%	9.376.343	135.210	0.72%	9.241.133	
27	BCE	49%	17.150.000	616.240	1.76%	16.533.760	
28	BCG	50%	440.105.322	10.501.469	1.19%	429.603.853	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	34%	351.900.000	21.091.053	2.04%	330.808.947	
30	BFC	50%	28.583.996	1.917.620	3.35%	26.666.376	
31	BHN	49%	113.582.000	40.715.810	17.57%	72.866.190	
32	BIC	49%	57.465.678	53.364.557	45.5%	4.101.121	
33	BID	30%	1.710.130.770	968.135.290	16.98%	741.995.480	
34	BKG	50%	35.804.510	72.165	0.10%	35.732.345	
35	BMC	49%	6.072.388	620.847	5.01%	5.451.541	
36	BMI	49%	64.994.980	40.130.968	30.25%	24.864.012	
37	BMP	100%	81.860.938	68.884.359	84.15%	12.976.579	
38	BRC	50%	6.187.498	156.310	1.26%	6.031.188	
39	BSI	100%	223.060.701	89.448.284	40.1%	133.612.417	
40	BTP	49%	29.637.944	5.223.887	8.64%	24.414.057	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.730.418	26.64%	166.007.736	
43	BWE	49%	107.765.035	25.949.859	11.8%	81.815.176	
44	C32	50%	7.515.072	162.109	1.08%	7.352.963	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
47	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
48	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
49	CCL	50%	29.790.709	556.424	0.93%	29.234.285	
50	CDC	49%	10.774.470	257.831	1.17%	10.516.639	
51	CFPT2314	100%	11.000.000	9.400	0.09%	10.990.600	
52	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
53	CFPT2401	100%	7.000.000	41.500	0.59%	6.958.500	
54	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
55	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
56	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
57	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
58	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
59	CHPG2339	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
60	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
61	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
62	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
63	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
64	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	(*)
65	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
66	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CII	40%	127.511.245	17.711.956	5.56%	109.799.289	
68	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
69	CLC	49%	12.841.715	592.279	2.26%	12.249.436	
70	CLL	49%	16.660.000	3.600.201	10.59%	13.059.799	
71	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
72	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
73	CMBB2402	100%	11.000.000	704.500	6.4%	10.295.500	
74	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
75	CMBB2404	100%	7.000.000	14.000	0.20%	6.986.000	
76	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
77	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	(*)
78	CMG	50%	95.198.748	73.880.948	38.8%	21.317.800	
79	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
80	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
81	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
82	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
83	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
84	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
85	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
86	CMWG2401	100%	10.000.000	608.500	6.09%	9.391.500	
87	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
88	CMWG2403	100%	15.000.000	40.000	0.27%	14.960.000	
89	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
90	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
91	CMX	50%	50.949.495	17.530.953	17.2%	33.418.542	
92	CNG	49%	17.198.816	1.003.765	2.86%	16.195.051	
93	COM	49%	6.919.107	29.160	0.21%	6.889.947	
94	CPOW2315	100%	3.000.000	40.000	1.33%	2.960.000	
95	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
96	CRE	50%	231.839.267	18.691.230	4.03%	213.148.037	
97	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
98	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
99	CSM	50%	51.813.233	871.039	0.84%	50.942.194	
100	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
101	CSTB2333	100%	3.000.000	821.700	27.39%	2.178.300	
102	CSTB2337	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
103	CSTB2402	100%	10.500.000	25.500	0.24%	10.474.500	
104	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	14.996.000	
106	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
107	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
108	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
109	CSV	50%	55.249.955	3.047.613	2.76%	52.202.342	
110	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
111	CTD	49%	50.780.297	50.777.580	49%	2.717	
112	CTF	49%	43.804.266	3.032.559	3.39%	40.771.707	
113	CTG	30%	1.610.997.524	1.428.506.754	26.6%	182.490.770	
114	CTI	49%	30.869.998	308.960	0.49%	30.561.038	
115	CTPB2402	100%	7.000.000	10.100	0.14%	6.989.900	
116	CTR	49%	56.049.080	11.218.108	9.81%	44.830.972	
117	CTS	49%	72.881.772	833.503	0.56%	72.048.269	
118	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
119	CVHM2402	100%	7.000.000	279.400	3.99%	6.720.600	
120	CVHM2403	100%	7.000.000	100	0%	6.999.900	
121	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
122	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	(*)
123	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
124	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
125	CVIB2402	100%	10.000.000	21.000	0.21%	9.979.000	
126	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
127	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
128	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
129	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
130	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
131	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	(*)
132	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
133	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
134	CVNM2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
135	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
136	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
137	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
138	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
139	CVPB2315	100%	80.000.000	0	0%	80.000.000	
140	CVPB2319	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
141	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
142	CVPB2402	100%	7.000.000	250.000	3.57%	6.750.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
144	CVPB2406	100%	27.000.000	300.000	1.11%	26.700.000	
145	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	(*)
146	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
147	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
148	CVRE2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
149	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
150	CVRE2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
151	CVRE2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
152	CVT	50%	18.345.443	169.915	0.46%	18.175.528	
153	D2D	50%	15.152.379	176.640	0.58%	14.975.739	
154	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
155	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
156	DBC	49%	163.987.881	25.815.828	7.71%	138.172.053	
157	DBD	100%	93.593.847	13.645.396	14.58%	79.948.451	
158	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
159	DC4	50%	28.874.633	294.865	0.51%	28.579.768	
160	DCL	0%	0	815.993	1.12%	-815.993	
161	DCM	49%	259.406.000	37.252.821	7.04%	222.153.179	
162	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
163	DGC	49%	186.091.850	68.430.116	18.02%	117.661.734	
164	DGW	49%	106.486.882	49.058.450	22.57%	57.428.432	
165	DHA	49%	7.408.773	1.540.118	10.19%	5.868.655	
166	DHC	50%	40.246.524	31.609.942	39.27%	8.636.582	
167	DHG	100%	130.746.071	70.276.952	53.75%	60.469.119	
168	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
169	DIG	49%	298.827.477	27.930.966	4.58%	270.896.511	
170	DLG	49%	146.661.762	3.827.687	1.28%	142.834.075	
171	DMC	100%	34.727.465	19.640.928	56.56%	15.086.537	
172	DPG	49%	30.869.781	4.151.600	6.59%	26.718.181	
173	DPM	49%	191.786.000	29.563.877	7.55%	162.222.123	
174	DPR	50%	43.442.966	4.375.188	5.04%	39.067.778	
175	DQC	49%	16.836.113	209.781	0.61%	16.626.332	
176	DRC	49%	58.208.376	11.030.091	9.29%	47.178.285	
177	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
178	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
179	DSC	100%	204.838.925	7.400	0%	204.831.525	
180	DSE	100%	330.000.000	43.460.967	13.17%	286.539.033	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DSN	49%	5.920.674	1.898.986	15.72%	4.021.688	
182	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
183	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
184	DTT	49%	3.994.391	13.508	0.17%	3.980.883	
185	DVP	49%	19.600.000	5.631.182	14.08%	13.968.818	
186	DXG	50%	361.225.460	132.717.231	18.37%	228.508.229	
187	DXS	50%	289.551.562	107.219.697	18.51%	182.331.865	
188	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
189	E1VFVN30	100%	301.300.000	263.047.797	87.3%	38.252.203	
190	EIB	29.97043%	560.090.574	57.387.136	3.07%	502.703.438	
191	ELC	49%	40.812.137	2.520.965	3.03%	38.291.172	
192	EVE	100%	41.979.773	28.111.095	66.96%	13.868.678	
193	EVF	15%	114.084.870	4.635.377	0.61%	109.449.493	
194	EVG	49%	105.472.419	1.051.992	0.49%	104.420.427	
195	FCM	49%	22.098.984	1.327.213	2.94%	20.771.771	
196	FCN	50%	78.719.502	49.148.834	31.22%	29.570.668	
197	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
198	FIR	50%	32.122.640	98.156	0.15%	32.024.484	
199	FIT	0%	0	101.921	0.03%	-101.921	
200	FMC	50%	32.694.444	20.280.420	31.02%	12.414.024	
201	FPT	49%	715.619.552	673.756.837	46.13%	41.862.715	
202	FRT	49%	66.758.770	50.769.355	37.26%	15.989.415	
203	FTS	100%	305.919.366	93.084.189	30.43%	212.835.177	
204	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
205	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
206	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
207	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.120	1.62%	2.368.880	
208	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
209	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
210	FUEDCMID	100%	30.500.000	24.783.100	81.26%	5.716.900	
211	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
212	FUEIP100	100%	5.300.000	117.800	2.22%	5.182.200	
213	FUEKIV30	100%	198.300.000	191.976.100	96.81%	6.323.900	
214	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.292.300	86.91%	3.207.700	
215	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.389.100	98.7%	110.900	
216	FUEMAV30	100%	24.100.000	21.614.597	89.69%	2.485.403	
217	FUEMAVND	100%	31.800.000	29.594.900	93.07%	2.205.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
218	FUESSV30	100%	10.300.000	3.409.630	33.1%	6.890.370	
219	FUESSV50	100%	6.400.000	1.921.769	30.03%	4.478.231	
220	FUESSVFL	100%	22.000.000	10.974.189	49.88%	11.025.811	
221	FUEVFVND	100%	382.000.000	357.277.935	93.53%	24.722.065	
222	FUEVN100	100%	29.300.000	1.956.150	6.68%	27.343.850	
223	GAS	49%	1.147.909.730	42.795.541	1.83%	1.105.114.189	
224	GDT	50%	10.869.346	2.285.916	10.52%	8.583.430	
225	GEE	50%	150.000.000	74.700	0.02%	149.925.300	
226	GEG	50%	211.254.185	192.453.176	45.55%	18.801.009	
227	GEX	50%	429.714.896	55.835.190	6.5%	373.879.706	
228	GIL	50%	34.975.000	1.444.495	2.07%	33.530.505	
229	GMC	0%	0	2.272.753	6.89%	-2.272.753	
230	GMD	49%	152.138.608	151.935.410	48.93%	203.198	
231	GMH	50%	8.250.000	119.600	0.72%	8.130.400	
232	GSP	0%	0	426.761	0.70%	-426.761	
233	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
234	GVR	13%	520.000.000	14.514.739	0.36%	505.485.261	
235	HAG	49%	518.159.294	28.512.466	2.7%	489.646.828	
236	HAH	30%	36.402.927	13.728.011	11.31%	22.674.916	
237	HAP	49%	54.437.908	2.450.182	2.21%	51.987.726	
238	HAR	49%	49.661.549	2.601.661	2.57%	47.059.888	
239	HAS	49%	3.920.000	1.226.199	15.33%	2.693.801	
240	HAX	50%	53.719.840	17.724.704	16.5%	35.995.136	
241	HCD	0%	0	215.021	0.58%	-215.021	
242	HCM	49%	353.197.650	325.864.443	45.21%	27.333.207	
243	HDB	20%	585.526.426	510.613.426	17.44%	74.913.000	
244	HDC	49%	87.393.933	5.326.630	2.99%	82.067.303	
245	HDG	50%	168.165.764	51.903.534	15.43%	116.262.230	
246	HHP	49%	42.411.628	5.879.953	6.79%	36.531.675	
247	HHS	50%	183.992.984	19.616.722	5.33%	164.376.262	
248	HHV	49%	211.805.208	34.581.350	8%	177.223.858	
249	HID	49%	37.614.865	442.083	0.58%	37.172.782	
250	HII	50%	36.831.508	582.414	0.79%	36.249.094	
251	HMC	0%	0	117.730	0.43%	-117.730	
252	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
253	HPG	49%	3.134.162.598	1.409.917.539	22.04%	1.724.245.059	
254	HPX	49%	149.042.604	854.813	0.28%	148.187.791	
255	HQC	50%	288.300.000	3.555.421	0.62%	284.744.579	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
256	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
257	HSG	49%	304.281.331	65.137.928	10.49%	239.143.403	
258	HSL	49%	18.898.007	692.191	1.79%	18.205.816	
259	HT1	49%	186.979.056	5.151.437	1.35%	181.827.619	
260	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
261	HTI	50%	12.474.600	3.813.955	15.29%	8.660.645	
262	HTL	49%	5.880.000	3.616.839	30.14%	2.263.161	
263	HTN	49%	43.667.041	838.789	0.94%	42.828.252	
264	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
265	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
266	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
267	HVH	49%	19.915.966	320.934	0.79%	19.595.032	
268	HVN	30%	664.318.252	170.885.977	7.72%	493.432.275	
269	HVX	47.153%	19.580.401	395.300	0.95%	19.185.101	
270	ICT	100%	32.185.000	171.832	0.53%	32.013.168	
271	IDI	49%	133.854.607	2.362.527	0.86%	131.492.080	
272	IJC	49%	185.096.708	17.911.729	4.74%	167.184.979	
273	ILB	49%	12.006.100	2.673.300	10.91%	9.332.800	
274	IMP	75%	115.532.071	75.906.084	49.28%	39.625.987	
275	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
276	ITC	0%	0	299.373	0.31%	-299.373	
277	ITD	49%	12.021.459	266.673	1.09%	11.754.786	
278	JVC	49%	55.125.083	1.718.667	1.53%	53.406.416	
279	KBC	49%	376.126.331	146.173.873	19.04%	229.952.458	
280	KDC	50%	144.903.158	57.142.033	19.72%	87.761.125	
281	KDH	50%	505.571.282	370.489.544	36.64%	135.081.738	
282	KHG	49%	220.223.250	3.518.646	0.78%	216.704.604	
283	KHP	0%	0	749.007	1.24%	-749.007	
284	KMR	100%	56.881.443	35.471.022	62.36%	21.410.421	
285	KOS	49%	106.075.854	360.772	0.17%	105.715.082	
286	KPF	49%	29.824.948	83.356	0.14%	29.741.592	
287	KSB	49%	56.241.760	3.364.253	2.93%	52.877.507	
288	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
289	LAF	49%	7.461.729	383.995	2.52%	7.077.734	
290	LBM	50%	20.000.000	6.249.944	15.62%	13.750.056	
291	LCG	50%	97.545.585	4.021.210	2.06%	93.524.375	
292	LDG	50%	128.486.292	2.363.705	0.92%	126.122.587	
293	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	LGC	49%	94.498.834	86.754.574	44.98%	7.744.260	
295	LGL	50%	25.750.000	1.082.849	2.1%	24.667.151	
296	LHG	49%	24.505.884	9.000.777	18%	15.505.107	
297	LIX	50%	32.400.000	2.477.142	3.82%	29.922.858	
298	LM8	0%	0	47.686	0.51%	-47.686	
299	LPB	5%	127.880.820	13.377.895	0.52%	114.502.925	
300	LSS	0%	0	656.604	0.82%	-656.604	
301	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.929.699	23.24%	0	
302	MCM	100%	110.000.000	1.027.230	0.93%	108.972.770	
303	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
304	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
305	MHC	49%	20.289.412	474.861	1.15%	19.814.551	
306	MIG	100%	172.672.500	29.450.193	17.06%	143.222.307	
307	MSB	30%	780.000.000	735.387.080	28.28%	44.612.920	
308	MSH	49%	36.756.909	3.156.500	4.21%	33.600.409	
309	MSN	49%	741.334.762	391.902.757	25.9%	349.432.005	
310	MWG	49%	716.499.646	690.936.609	47.25%	25.563.038	
311	NAB	30%	411.765.165	15.335.920	1.12%	396.429.245	
312	NAF	100%	67.979.281	13.686.082	20.13%	54.293.199	
313	NAV	49%	3.920.000	80.395	1%	3.839.605	
314	NBB	50%	50.237.828	499.781	0.50%	49.738.047	
315	NCT	30%	7.850.082	4.004.916	15.31%	3.845.166	
316	NHA	49%	21.645.514	643.594	1.46%	21.001.920	
317	NHH	100%	72.880.000	379.018	0.52%	72.500.982	
318	NHT	50%	12.014.084	740.322	3.08%	11.273.762	
319	NKG	50%	131.638.903	18.929.555	7.19%	112.709.348	
320	NLG	50%	192.388.735	184.876.168	48.05%	7.512.567	
321	NNC	49%	10.740.800	1.114.742	5.09%	9.626.058	
322	NO1	49%	11.760.000	999.500	4.16%	10.760.500	
323	NSC	49%	8.617.624	1.444.747	8.21%	7.172.877	
324	NT2	49%	141.059.254	38.125.610	13.24%	102.933.644	
325	NTL	49%	59.770.151	18.558.610	15.21%	41.211.541	
326	NVL	49%	955.551.223	90.124.241	4.62%	865.426.982	
327	NVT	50%	45.250.000	110.520	0.12%	45.139.480	
328	OCB	22%	542.473.613	480.660.281	19.49%	61.813.332	
329	OGC	49%	147.000.000	731.056	0.24%	146.268.944	
330	OPC	0%	0	467.827	0.73%	-467.827	
331	ORS	49%	164.639.874	4.880.374	1.45%	159.759.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	PAC	49%	22.771.136	5.625.792	12.11%	17.145.344	
333	PAN	49%	105.984.344	40.696.846	18.82%	65.287.498	
334	PC1	50%	155.497.779	40.312.160	12.96%	115.185.619	
335	PDN	0%	0	93.869	0.25%	-93.869	
336	PDR	50%	436.570.041	64.319.081	7.37%	372.250.960	
337	PET	0%	0	938.645	0.87%	-938.645	
338	PGC	49%	29.567.892	1.311.349	2.17%	28.256.543	
339	PGD	49%	48.509.150	46.409.069	46.88%	2.100.081	
340	PGI	100%	110.896.796	22.652.413	20.43%	88.244.383	
341	PGV	50%	561.734.023	209.856	0.02%	561.524.167	
342	PHC	50%	25.340.963	47.420	0.09%	25.293.543	
343	PHR	49%	66.394.607	24.416.422	18.02%	41.978.185	
344	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
345	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
346	PLP	49%	34.300.000	269.804	0.39%	34.030.196	
347	PLX	20%	258.775.616	228.109.439	17.63%	30.666.177	
348	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
349	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
350	PNJ	49%	165.656.640	165.649.340	49%	7.300	
351	POW	49%	1.147.517.084	84.881.593	3.62%	1.062.635.491	
352	PPC	49%	159.855.150	32.824.321	10.06%	127.030.829	
353	PSH	0%	0	100	0%	-100	
354	PTB	25%	16.734.600	16.057.487	23.99%	677.113	
355	PTC	50%	16.153.662	375.698	1.16%	15.777.964	
356	PTL	0%	0	72.384	0.07%	-72.384	
357	PVD	49%	272.585.042	59.926.231	10.77%	212.658.811	
358	PVP	49%	50.814.201	3.751.122	3.62%	47.063.079	
359	PVT	49%	174.446.192	45.416.637	12.76%	129.029.555	
360	QCG	49%	134.813.361	1.798.684	0.65%	133.014.677	
361	QNP	0%	0	0	0%	0	
362	RAL	50%	11.773.709	507.179	2.15%	11.266.530	
363	RDP	50%	24.534.901	177.779	0.36%	24.357.122	
364	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
365	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
366	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
367	SAB	100%	1.282.562.372	778.658.105	60.71%	503.904.267	
368	SAM	49%	186.180.875	2.039.028	0.54%	184.141.847	
369	SAV	50%	12.594.982	12.591.101	49.98%	3.881	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
371	SBG	50%	19.249.981	229.044	0.59%	19.020.937	
372	SBT	100%	762.112.326	165.395.457	21.7%	596.716.869	
373	SBV	100%	27.366.476	4.025.263	14.71%	23.341.213	
374	SC5	49%	7.342.429	342.669	2.29%	6.999.760	
375	SCR	50%	197.830.887	1.936.941	0.49%	195.893.946	
376	SCS	30%	30.623.094	22.194.722	21.74%	8.428.372	
377	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
378	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
379	SFI	49%	12.194.652	2.565.632	10.31%	9.629.020	
380	SGN	30%	10.074.507	9.091.245	27.07%	983.262	
381	SGR	0%	0	97.435	0.16%	-97.435	
382	SGT	0%	0	8.236.998	5.57%	-8.236.998	
383	SHA	49%	16.388.870	298.893	0.89%	16.089.977	
384	SHB	30%	1.098.872.562	106.878.466	2.92%	991.994.096	
385	SHI	49%	79.466.460	248.134	0.15%	79.218.326	
386	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	
387	SIP	49%	103.161.367	5.848.697	2.78%	97.312.670	
388	SJD	50%	34.499.310	3.860.839	5.6%	30.638.471	
389	SJS	50%	57.427.770	720.968	0.63%	56.706.802	
390	SKG	49%	32.583.871	29.831.955	44.86%	2.751.916	
391	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
392	SMB	49%	14.624.857	4.053.554	13.58%	10.571.303	
393	SMC	100%	73.678.587	15.143.948	20.55%	58.534.639	
394	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
395	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
396	SRF	100%	35.566.780	16.336.400	45.93%	19.230.380	
397	SSB	5%	141.750.000	3.465.704	0.12%	138.284.296	
398	SSC	49%	7.346.259	126.063	0.84%	7.220.196	
399	SSI	100%	1.812.950.051	755.525.199	41.67%	1.057.424.852	
400	ST8	50%	12.860.451	167.613	0.65%	12.692.838	
401	STB	30%	565.564.714	443.693.643	23.54%	121.871.071	
402	STG	34%	33.406.141	29.522.641	30.05%	3.883.500	
403	STK	100%	96.636.924	16.003.132	16.56%	80.633.792	
404	SVC	49%	32.648.976	1.137.384	1.71%	31.511.592	
405	SVD	49%	13.526.894	47.684	0.17%	13.479.210	
406	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
407	SVT	50%	8.655.489	64.454	0.37%	8.591.035	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	SZC	20%	35.997.172	5.460.625	3.03%	30.536.547	
409	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	
410	TBC	49%	31.115.000	930.904	1.47%	30.184.096	
411	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.558.631.979	22.12%	25.511.582	
412	TCD	49%	164.552.114	1.098.344	0.33%	163.453.770	
413	TCH	51%	340.790.079	37.053.563	5.55%	303.736.516	
414	TCI	100%	115.620.964	5.994.708	5.18%	109.626.256	
415	TCL	49%	14.777.633	3.548.361	11.77%	11.229.272	
416	TCM	50%	50.977.741	50.147.658	49.19%	830.083	
417	TCO	0%	0	151.671	0.81%	-151.671	
418	TCR	49%	5.082.863	5.009.265	48.29%	73.598	
419	TCT	0%	0	1.443.280	11.29%	-1.443.280	
420	TDC	50%	50.000.000	726.500	0.73%	49.273.500	
421	TDG	0%	0	1.209	0.01%	-1.209	
422	TDH	50%	56.326.383	1.564.728	1.39%	54.761.655	
423	TDM	50%	55.000.000	3.472.993	3.16%	51.527.007	
424	TDP	51%	44.993.347	97.988	0.11%	44.895.359	
425	TDW	50%	4.250.000	258.640	3.04%	3.991.360	
426	TEG	49%	59.195.215	6.225.542	5.15%	52.969.673	
427	THG	49%	12.711.524	755.725	2.91%	11.955.799	
428	TIP	50%	32.503.928	11.133.782	17.13%	21.370.146	
429	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
430	TLD	49%	38.093.264	503.635	0.65%	37.589.629	
431	TLG	100%	78.594.453	17.132.229	21.8%	61.462.224	
432	TLH	49%	55.036.808	1.081.650	0.96%	53.955.158	
433	TMP	49%	34.300.000	558.825	0.80%	33.741.175	
434	TMS	49%	82.980.497	72.142.614	42.6%	10.837.883	
435	TMT	49%	18.270.963	954.838	2.56%	17.316.125	
436	TN1	50%	27.316.174	118.963	0.22%	27.197.211	
437	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
438	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
439	TNH	70%	87.763.606	61.841.002	49.32%	25.922.604	
440	TNI	49%	25.725.000	67.685	0.13%	25.657.315	
441	TNT	49%	24.990.000	745.159	1.46%	24.244.841	
442	TPB	30%	792.586.858	792.586.858	30%	0	
443	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
444	TRA	49%	20.312.299	19.344.945	46.67%	967.354	
445	TRC	49%	14.700.000	614.316	2.05%	14.085.684	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
447	TTA	49%	83.328.220	1.175.924	0.69%	82.152.296	
448	TTE	50%	14.245.200	13.170	0.05%	14.232.030	
449	TTF	50%	205.599.151	22.828.898	5.55%	182.770.253	
450	TV2	15%	10.128.924	6.181.466	9.15%	3.947.458	
451	TVB	30%	33.629.105	1.744.976	1.56%	31.884.129	
452	TVS	49%	81.827.684	37.059.390	22.19%	44.768.294	
453	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
454	TYA	100%	6.134.773	2.376.788	38.74%	3.757.985	
455	UIC	0%	0	960.680	12.01%	-960.680	
456	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
457	VCA	0%	0	87.375	0.58%	-87.375	
458	VCB	30%	1.676.727.378	1.299.654.913	23.25%	377.072.465	
459	VCF	49%	13.023.776	148.499	0.56%	12.875.277	
460	VCG	49%	293.310.794	34.148.463	5.7%	259.162.331	
461	VCI	100%	574.469.480	102.952.913	17.92%	471.516.567	
462	VDP	35%	7.729.187	43.587	0.20%	7.685.600	
463	VDS	100%	243.000.000	1.875.105	0.77%	241.124.895	
464	VFG	51%	21.274.453	911.356	2.18%	20.363.097	
465	VGC	49%	219.691.500	16.883.078	3.77%	202.808.422	
466	VHC	100%	224.453.159	64.175.262	28.59%	160.277.897	
467	VHM	50%	2.177.183.744	562.306.040	12.91%	1.614.877.704	
468	VIB	4.99%	148.658.477	155.650.955	5.22%	-6.992.478	
469	VIC	48.017596%	1.862.402.462	393.814.138	10.15%	1.468.588.324	
470	VID	50%	20.418.034	322.318	0.79%	20.095.716	
471	VIP	49%	33.550.761	6.693.858	9.78%	26.856.903	
472	VIX	100%	1.458.513.173	60.613.321	4.16%	1.397.899.852	
473	VJC	30%	162.483.400	72.252.908	13.34%	90.230.492	
474	VMD	49%	7.565.731	196.759	1.27%	7.368.972	
475	VND	100%	1.522.299.908	186.457.540	12.25%	1.335.842.368	
476	VNE	49%	44.312.146	2.253.291	2.49%	42.058.855	
477	VNG	49%	47.665.537	371.376	0.38%	47.294.161	
478	VNL	49%	6.928.838	1.763.403	12.47%	5.165.435	
479	VNM	100%	2.089.955.445	1.081.838.949	51.76%	1.008.116.496	
480	VNS	49%	33.251.004	8.159.790	12.02%	25.091.214	
481	VOS	49%	68.600.000	2.974.890	2.12%	65.625.110	
482	VPB	30%	2.380.177.080	2.004.855.526	25.27%	375.321.554	
483	VPD	50%	53.294.814	33.174.140	31.12%	20.120.674	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	VPG	49%	43.323.717	211.868	0.24%	43.111.849	
485	VPH	49%	46.725.322	548.480	0.58%	46.176.842	
486	VPI	49%	142.295.698	4.158.898	1.43%	138.136.800	
487	VPS	49%	11.985.788	12.515	0.05%	11.973.273	
488	VRC	49%	24.500.000	72.675	0.15%	24.427.325	
489	VRE	49%	1.141.121.020	494.107.318	21.22%	647.013.702	
490	VSC	49%	140.530.441	7.828.590	2.73%	132.701.851	
491	VSH	49%	115.758.210	28.251.349	11.96%	87.506.861	
492	VSI	49%	6.468.000	168.717	1.28%	6.299.283	
493	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
494	VTO	49%	39.134.666	10.688.207	13.38%	28.446.459	
495	VTP	49%	59.673.690	9.103.131	7.47%	50.570.559	
496	YBM	49%	7.006.941	41.346	0.29%	6.965.595	
497	YEG	49%	67.130.712	11.892.494	8.68%	55.238.218	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đặng Thị Gấm

Digitally signed by Đặng Thị Gấm
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:036183028159, CN=Đặng Thị Gấm, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-11-18 16:49:49
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1